

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
KIM LONG**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016  
đến ngày 30/06/2016

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG	6 – 7
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	8 – 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 – 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 – 44

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Địa chỉ: Số 22 Thành Công, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Chứng khoán Kim Long (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

#### THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Chứng khoán Kim Long là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013382 ngày 01/08/2006 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép hoạt động theo Quyết định số 18/UBCK-GPHĐKD ngày 06/10/2006. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn đầu tư và ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lần lượt chuẩn y tại Quyết định số 281/QĐ-UBCK ngày 27/4/2007; Quyết định số 314/QĐ-UBCK ngày 16/5/2007; Quyết định số 93/UBCK-GPĐCCTCK ngày 05/12/2007; Quyết định số 129/QĐ-UBCK ngày 20/5/2008; Quyết định số 188/QĐ-UBCK ngày 11/02/2009; Quyết định số 249/UBCK-GP ngày 14/7/2009; Quyết định số 277/UBCK-GP ngày 09/11/2009; Quyết định số 290/UBCK-GP ngày 24/12/2009; Quyết định số 324/UBCK-GP ngày 25/5/2010.

Công ty đang hoàn thiện các thủ tục giải thể để chấm dứt hoạt động kinh doanh theo các quy định pháp lý hiện hành. Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận thực hiện các thủ tục giải thể theo Quyết định số 644/QĐ-UBCK ngày 24/06/2016; đồng thời Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ra Quyết định số 658/QĐ-UBCK ngày 30/06/2016 chấp thuận đóng cửa Chi nhánh Công ty tại Hồ Chí Minh. Công ty đã chấm dứt là thành viên của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 22 phố Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Công ty có 01 chi nhánh tại phòng 2, lầu 2, tòa nhà Centec, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh và được thành lập theo Quyết định số 550/QĐ-UBCK ngày 26/8/2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                         |                            |
|-------------------------|----------------------------|
| - Ông Hà Hoài Nam       | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Phạm Tấn Huy Bằng | Ủy viên Hội đồng quản trị  |
| - Ông Phạm Vĩnh Thành   | Ủy viên Hội đồng quản trị  |
| - Ông Trần Văn Trọng    | Ủy viên Hội đồng quản trị  |
| - Ông Bùi Chiến Phong   | Ủy viên Hội đồng quản trị  |

#### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| - Ông Phạm Vĩnh Thành | Tổng Giám đốc     |
| - Ông Nguyễn Đức Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Ngô Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Trần Văn Trọng  | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Bùi Quang Bách  | Phó Tổng Giám đốc |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NĂM TÀI CHÍNH**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty cổ phần Chứng khoán Kim Long.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình biến động của vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động của vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2016 *mu*

Đại diện cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



**PHẠM VĨNH THÀNH**

Tổng Giám đốc



Số 213 /2016/BCKT - BDO

Tel: +84 (0)4 37833911/12/13  
Fax: +84 (0)4 37833914  
www.bdo.vn

<sup>th</sup>  
20 Floor, Icon 4 Tower  
243A De La Thanh St  
Dong Da District, Hanoi,  
Vietnam

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2016

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Chứng khoán Kim Long  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán Kim Long, được lập ngày 08/07/2016 từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30/06/2016, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Chứng khoán Kim Long tại ngày 30/06/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động của vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.





### Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phù nhận ý kiến đã nêu, chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số E.6.41.3 “Thuyết minh Báo cáo tài chính” rằng chủ sở hữu của Công ty chính thức ra quyết định giải thể Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long và đã có thông báo gửi tới các cơ quan chức năng; đồng thời Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ra Quyết định số 644/QĐ-UBCK ngày 24/06/2016 về việc chấp thuận cho Công ty chứng khoán thực hiện thủ tục giải thể. Việc lập kế hoạch giải thể đã được Công ty thực hiện từ ngày 08/04/2016. Do đó Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và các kỳ tài chính sau đó được lập theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**

**PHẠM TIỀN HÙNG**

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0752-2013-038-1

**TRẦN THỊ NHƯ PHƯƠNG**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2293-2013-038-1

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG**

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		58.285.459.692	56.186.484.761
<i>a. Lãi bán các TSTC FVTPL</i>	01.1	B.6.26.1	17.001.836.743	329.912.904
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2		-	-
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL</i>	01.3	B.6.26.2	41.283.622.949	55.856.571.857
1.2. Lãi từ các khoản ĐT nắm đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.6.26.2	1.034.276.261	1.015.165.783
1.4. Lãi từ TSTC sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	B.6.26.3	2.977.353.710	2.826.631.382
1.7. Doanh thu NV bảo lãnh, đại lý phát hành CK	07		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	B.6.26.3	277.852.463	483.456.447
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	B.6.26.3	1.534.722.216	1.491.363.636
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.6.26.3	419.580.034	347.357.191
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>64.529.244.376</b>	<b>62.350.459.200</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		375.126.176.290	-
<i>a. Lỗ bán các TSTC FVTPL</i>	21.1	B.6.26.1	375.126.133.840	-
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2		-	-
<i>c. Chi phí giao dịch mua các TSTC FVTPL</i>	21.3		42.450	-
2.2. Lỗ các khoản ĐT nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay	24		(189.296.484.170)	-
2.5. Lỗ từ các TSTC phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		8.280.368.361	38.956.210.892
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.6.28	9.430.568.811	6.133.558.164
2.8. Chi phí NV bảo lãnh, đại lý phát hành CK	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.6.28	980.069.418	861.927.957
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.6.28	1.529.161.497	2.438.224.125
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.6.28	2.122.544.286	3.447.711.828
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.6.28	982.525.325	861.927.957
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>209.154.929.818</b>	<b>52.699.560.923</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	1.367.606
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	42	B.6.27	961.819.467	1.468.825.143
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>961.819.467</b>	<b>1.470.192.749</b>



**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG**

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.6.29	614.525	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài	54		-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55	B.6.29	262.604.076	-
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>		<b>263.218.601</b>	-
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		-	-
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	B.6.30	<b>15.004.442.477</b>	<b>11.648.862.978</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>70</b>		<b>(158.931.527.053)</b>	<b>(527.771.952)</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71	B.6.31	6.303.350.571	-
8.2. Chi phí khác	72	B.6.32	1.411.470.452	-
<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>	<b>80</b>		<b>4.891.880.119</b>	-
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>90</b>		<b>(154.039.646.934)</b>	<b>(527.771.952)</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(154.039.646.934)	(527.771.952)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.6.33	-	-
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>	<b>200</b>		<b>(154.039.646.934)</b>	<b>(527.771.952)</b>
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>			
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>		-	-
12.1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-
12.2. Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác	402		-	-
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501		(845,21)	(2,90)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	502		-	-

QUÁCH THỊ THANH VÂN  
Người lập

NGUYỄN THÙY LINH  
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2016

PHẠM VĨNH THÀNH  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN</b>	<b>100</b>			
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>2.124.508.763.023</b>	<b>2.249.457.293.722</b>
1. Tiền	111	A.6.1	1.894.816.784.293	403.479.169.175
1.1 Tiền	111.1		1.816.784.293	72.279.169.175
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		1.893.000.000.000	331.200.000.000
2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.6.3.1	201.020.251.000	1.983.749.347.817
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	A.6.3.2	-	33.880.627.390
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và TS thế chấp	116	A.6.4	-	(189.296.484.170)
7. Các khoản phải thu	117	A.6.5	22.595.000.227	18.288.483.467
7.1. Phải thu bán các TSTC	117.1		-	550.000.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2		22.595.000.227	17.738.483.467
7.2.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	450.000.000
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		22.595.000.227	17.288.483.467
8. Thuế GTGT được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.6.5	-	468.650.043
10. Các khoản phải thu khác	122	A.6.5	6.076.727.503	-
11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.6.6	-	(1.112.500.000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>130</b>		<b>1.412.454.684</b>	<b>1.892.885.303</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	131	A.6.11	1.412.454.684	1.892.885.303
- Nguyên giá	131.1		19.811.689.495	20.417.242.695
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	131.2		(18.399.234.811)	(18.524.357.392)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	132		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	133	A.6.12	-	-
- Nguyên giá	133.1		7.033.462.200	7.033.462.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	133.2		(7.033.462.200)	(7.033.462.200)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản khác</b>	<b>160</b>		<b>3.008.922.040</b>	<b>44.114.111.024</b>
1. Tạm ứng	161		18.300.000	30.028.000.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	162		-	-
3. Chi phí trả trước	163	A.6.13	-	5.366.155.566
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	164	A.6.14	2.990.622.040	3.666.125.903
5. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	166	A.6.15	-	5.053.829.555
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>169</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>2.128.930.139.747</b>	<b>2.295.464.290.049</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>10.687.944.818</b>	<b>23.182.448.186</b>
<b>I. Nợ phải trả</b>	<b>310</b>		<b>10.687.944.818</b>	<b>23.182.448.186</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính	311		-	-
2. Vay tài sản tài chính	314		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	319		-	-
8. Phải trả người bán	320	A.6.9	-	1.069.944.440
9. Người mua trả tiền trước	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.6.7	9.423.138.938	825.645.991
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	394.901.100
13. Chi phí phải trả	325	A.6.8	504.776.755	447.449.842
14. Phải trả nội bộ	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện	327		-	-
14. Nhận ký quỹ, ký cược	328		139.354.125	139.354.125
15. Các khoản phải trả, phải nộp khác	329	A.6.10	620.675.000	51.817.819
16. Dự phòng phải trả	330		-	-
17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	20.253.334.869
<b>C. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.118.242.194.929</b>	<b>2.272.281.841.863</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.118.242.194.929</b>	<b>2.272.281.841.863</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.293.245.739.000	2.293.245.739.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.025.000.000.000	2.025.000.000.000
a. Vốn pháp định	411.1a		2.025.000.000.000	2.025.000.000.000
b. Vốn bổ sung	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		444.716.419.000	444.716.419.000
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(176.470.680.000)	(176.470.680.000)
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		22.584.067.424	22.584.067.424
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		22.584.067.424	22.584.067.424
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	A.6.16	(220.171.678.919)	(66.132.031.985)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(220.171.678.919)	(66.132.031.985)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>2.128.930.139.747</b>	<b>2.295.464.290.049</b>
<b>LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>450</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	451		-	-



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		550.000.000	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		3.414	3.414
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		1.822.500.000.000	1.822.500.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		202.500.000.000	202.500.000.000
8. TSTC niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	455.140.650.000
<i>TSTC giao dịch tự do CN</i>	008.1		-	454.640.650.000
<i>TSTC hạn chế giao dịch</i>	008.2		-	500.000.000
9. TSTC đã LK tại VSD và chưa giao dịch tại CTCK	009		-	130.000
<i>TSTC đã LK tại VSD và chưa GD, tự do CN</i>	009.1		-	130.000
10. TSTC chờ về của CTCK	010		-	390.000.000
12. TSTC chưa LK tại VSD của CTCK	012		95.000.000.000	178.964.500.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
<b>Số lượng chứng khoán</b>				
1. TSTC niêm yết/ đăng ký GD tại VSD của NĐT	021		-	1.984.529.840.000
<i>a. TSTC giao dịch tự do CN</i>	021.1		-	1.541.782.440.000
<i>b. TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		-	21.559.770.000
<i>c. TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3		-	410.981.130.000
<i>d. TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		-	443.900.000
<i>d. TSTC chờ thanh toán</i>	021.5		-	9.762.600.000
2. TSTC đã LK tại VSD và chưa GD của NĐT	022		-	219.636.670.000
<i>a. TSTC đã LK tại VSD và chưa GD, tự do CN</i>	022.1		-	219.616.670.000
<i>b. TSTC đã LK tại VSD và chưa GD, hạn chế CN</i>	022.2		-	20.000.000
<b>Đồng Việt Nam</b>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		-	75.329.319.369
7.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		-	42.239.799.794
<i>a. Tiền gửi của NĐT về GDCK theo PT CTCK QL</i>	027.1		-	42.239.799.794
7.3. Tiền gửi bù trừ, thanh toán GDCK	029		-	33.089.519.575
<i>a. Tiền gửi bù trừ, thanh toán GDCK NĐT trong nước</i>	029.1		-	32.415.523.335
<i>b. Tiền gửi bù trừ, thanh toán GDCK NĐT nước ngoài</i>	029.2		-	673.996.240
8. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo PT CTCK QL	031		-	75.329.319.369
<i>8.1. Phải trả NĐT TN về tiền gửi GDCK theo PT CTCK</i>	031.1		-	73.796.426.837
<i>8.2. Phải trả NĐT NN về tiền gửi GDCK theo PT CTCK</i>	031.2		-	1.532.892.532

QUÁCH THỊ THANH VÂN

Người lập

NGUYỄN THÙY LINH

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN  
KIM LONG

PHẠM VINH THÀNH

Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền đã chi mua các Tài sản tài chính	01		(3.075.541.500.000)	(1.137.349.562.000)
2. Tiền đã thu từ bán các Tài sản tài chính	02		4.500.151.971.000	1.190.000.477.000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		5.601.588.381	(463.253.354)
4. Cổ tức đã nhận	04		96.950.000	1.327.200.000
5. Tiền lãi đã thu	05		32.807.480.252	65.346.956.136
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(745.809.280)	(1.204.343.515)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(32.216.598.511)	(12.968.706.877)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(2.403.926.692)	(7.523.823.257)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các TSTC	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		281.738.271.209	37.962.630.500
12. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	12		(218.119.646.491)	(40.091.543.177)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.491.368.779.868</b>	<b>95.036.031.456</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
...	...		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.164.750)	(127.556.360.050)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(31.164.750)</b>	<b>(127.556.360.050)</b>
<b>IV. TĂNG, GIẢM LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ</b>				
<b>V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ</b>	<b>60</b>		<b>403.479.169.175</b>	<b>710.923.466.632</b>
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		72.279.169.175	275.723.466.632
Các khoản tương đương tiền	63		331.200.000.000	435.200.000.000
<b>VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ</b>				
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		1.816.169.768	108.405.873.250
Các khoản tương đương tiền	73		1.893.000.000.000	570.000.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74		614.525	(1.367.606)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		457.626.791.800	159.771.656.000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(173.871.972.500)	(202.750.526.600)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán	07		(355.647.784.030)	(18.378.577.022)
8. Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán cho khách hàng	09		-	-
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		38.521.240.141	98.044.890.874
13. Tiền chi của Tổ chức phát hành chứng khoán	13		-	(6.000.805.000)
14. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của Khách hàng	14		26.262.380.185	26.840.656.635
15. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của Khách hàng	15		(68.219.974.965)	(30.445.205.487)
Tăng giảm tiền thuần trong kỳ	20		(75.329.319.369)	27.082.089.400
<b>II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ CỦA KHÁCH HÀNG</b>	30		75.329.319.369	83.855.443.870
<i>Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ :</i>	31		75.329.319.369	83.855.443.870
Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		42.239.799.794	54.330.227.657
Tiền gửi bù trừ và thanh toán chứng khoán	34		33.089.519.575	29.525.216.213
<b>III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ CỦA KHÁCH HÀNG</b>	40		-	110.937.533.270
<i>Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ :</i>	41		-	110.937.533.270
Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		-	47.753.882.955
Tiền gửi bù trừ và thanh toán chứng khoán	44		-	63.183.650.315

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2016



QUÁCH THỊ THANH VÂN

Người lập



NGUYỄN THÙY LINH

Kế toán trưởng



PHẠM VINH THÀNH

Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của CSH		2.469.716.419.000	2.469.716.419.000	-	-	-	-	2.469.716.419.000	2.469.716.419.000
1.1. Vốn pháp định		2.025.000.000.000	2.025.000.000.000	-	-	-	-	2.025.000.000.000	2.025.000.000.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		444.716.419.000	444.716.419.000	-	-	-	-	444.716.419.000	444.716.419.000
2. Cổ phiếu quỹ		(176.470.680.000)	(176.470.680.000)	-	-	-	-	(176.470.680.000)	(176.470.680.000)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		15.344.649.161	22.584.067.424	7.239.418.263	-	-	-	22.584.067.424	22.584.067.424
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp		15.344.649.161	22.584.067.424	7.239.418.263	-	-	-	22.584.067.424	22.584.067.424
5. Các quỹ khác thuộc VCSH		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Lợi nhuận chưa phân phối		148.659.019.669	(66.132.031.985)	(68.393.564.170)	146.397.487.484	-	154.039.646.934	(66.132.031.985)	(220.171.678.919)
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		148.659.019.669	(66.132.031.985)	(68.393.564.170)	146.397.487.484	-	154.039.646.934	(66.132.031.985)	(220.171.678.919)
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.472.594.056.991</b>	<b>2.272.281.841.863</b>	<b>(53.914.727.644)</b>	<b>146.397.487.484</b>	<b>-</b>	<b>154.039.646.934</b>	<b>2.272.281.841.863</b>	<b>2.118.242.194.929</b>
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		-	-	-	-	-	-	-	-

QUÁCH THỊ THANH VÂN  
Người lập

NGUYỄN THÙY LINH  
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2016

PHẠM VINH THÀNH  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty

Công ty cổ phần chứng khoán Kim Long là công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp, được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013382 ngày 01/08/2006 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép hoạt động theo Quyết định số 18/UBCK-GPHĐKD ngày 06/10/2006.

Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn đầu tư và ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lần lượt chuẩn y tại Quyết định số 281/QĐ-UBCK ngày 27/4/2007; Quyết định số 314/QĐ-UBCK ngày 16/5/2007; Quyết định số 93/UBCK-GPĐCCTCK ngày 05/12/2007; Quyết định số 129/QĐ-UBCK ngày 20/5/2008; Quyết định số 188/QĐ-UBCK ngày 11/02/2009; Quyết định số 249/UBCK-GP ngày 14/7/2009; Quyết định số 277/UBCK-GP ngày 09/11/2009; Quyết định số 290/UBCK-GP ngày 24/12/2009; Quyết định số 324/UBCK-GP ngày 25/5/2010.

Công ty có 01 chi nhánh được thành lập theo Quyết định số 550/QĐ-UBCK ngày 26/8/2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty đang hoàn thiện các thủ tục giải thể để chấm dứt hoạt động kinh doanh theo các quy định pháp lý hiện hành. Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận thực hiện các thủ tục giải thể theo Quyết định số 644/QĐ-UBCK ngày 24/06/2016; đồng thời Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ra Quyết định số 658/QĐ-UBCK ngày 30/06/2016 chấp thuận đóng cửa Chi nhánh Công ty tại Hồ Chí Minh. Công ty không còn là thành viên của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Trung tâm lưu ký chứng khoán.

#### 1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Công ty có trụ sở tại số 22 phố Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại phòng 2, lầu 2, tòa nhà Centec, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

#### 1.3. Điều lệ Công ty

Điều lệ Công ty ban hành ngày 06/07/2006 bởi các cổ đông sáng lập.

Các lần thay đổi được Đại hội đồng cổ đông thông qua:

- + Lần thứ nhất: Thay đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2007/NQ-ĐHĐCĐ ngày 3/3/2007 và thay đổi theo Điều lệ mẫu Công ty niêm yết ngày 12/11/2007.
- + Lần thứ hai: Thay đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2008/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/3/2008
- + Lần thứ ba: Thay đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 08/2009/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/3/2009
- + Lần thứ tư: Thay đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/5/2010
- + Lần thứ năm: Thay đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/3/2014
- + Lần thứ sáu: Thay đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/4/2015.

#### 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

##### *Quy mô vốn Công ty:*

+ Vốn điều lệ của công ty là 2.025.000.000.000 VNĐ (Hai nghìn không trăm hai lăm tỷ đồng).

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 202.500.000 (hai trăm linh hai triệu, năm trăm nghìn) cổ phần với mệnh giá 10.000 (mười nghìn) đồng/01 cổ phần.

+ Cổ phiếu quỹ là 176.470.680.000 VNĐ (Một trăm bảy sáu tỷ bốn trăm bảy mươi nghìn sáu trăm tám mươi đồng)

Tổng số cổ phiếu quỹ tương đương với 20.250.000 (hai mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn) cổ phần với mệnh giá 10.000 (mười nghìn) đồng/01 cổ phần, chiếm 10% tổng số cổ phiếu phổ thông.

+ Thặng dư vốn cổ phần là 444.716.419.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi bốn tỷ, bảy trăm mười sáu triệu, bốn trăm mười chín nghìn đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (Tiếp theo)****1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty (Tiếp theo)****Mục tiêu đầu tư:**

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tham gia các hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, các hoạt động bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Lưu ký chứng khoán;
- Các dịch vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật

**Hạn chế đầu tư của Công ty:**

+ CTCK không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

+ CTCK mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định ở trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty.

+ CTCK không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.

+ CTCK không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lộ lẽ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức.

+ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ ở trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) CTCK sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư 210/2012/TT - BTC và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 và điểm e khoản 4 của điều 44 thông tư 210/2012/TT - BTC.

+ Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 44 Thông tư 210/2012/TT - BTC tối đa trong thời hạn một (01) năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (Tiếp theo)

#### 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty (Tiếp theo)

##### *Cấu trúc Công ty:*

Cơ cấu tổ chức quản lý và kiểm soát của Công ty bao gồm

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Tổng giám đốc;
- Ban kiểm soát.

Đến ngày 30/06/2016 tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 86 người.

##### *Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 1.5. Lý do không đáp ứng giả định hoạt động liên tục

Công ty giải thể theo quyết định của chủ sở hữu Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 25/04/2016 và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

### 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

#### 2.1 Kỳ kế toán

- a. Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Riêng kỳ tài chính này bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/08/2006 cấp giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc ngày 31/12/2006.

#### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

#### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 210/2014/TT-BTC chưa có hướng dẫn cụ thể Mẫu Báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục nên Công ty áp dụng tham khảo Mẫu Báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.

#### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính.

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:***a. Tiền gửi hoạt động của Công ty*

Tiền gửi hoạt động của Công ty bao gồm: tiền Việt Nam phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền này được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của Công ty gửi tại Ngân hàng thương mại.

Khoản tiền gửi hoạt động được theo dõi chi tiết theo từng tài khoản ở tại từng Ngân hàng thương mại, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND).

*b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:*

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành bao gồm tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại NHTM chỉ định do Công ty thực hiện chức năng tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ, kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán).

Khi Công ty thực hiện nhiệm vụ của Đại lý bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do các Đại lý bán chứng khoán phát hành chứng khoán thực hiện sẽ được ghi nhận trực tiếp vào tài khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành mở tại NHTM chỉ định.

Khi kết thúc hợp đồng bảo lãnh phát hành chứng khoán, Công ty tổng hợp kết quả thực hiện hợp đồng và quyết toán hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính, đồng thời chuyển trả số tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành kịp thời, chính xác, đầy đủ cho Tổ chức phát hành và chiết khấu (phí) bán chứng khoán bảo lãnh phát hành hoặc thanh toán mua lại chứng khoán bảo lãnh phát hành theo quy định của hợp đồng bảo lãnh phát hành.

*c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có về số tiền của Công ty mở tại Ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Công ty mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

**4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), nợ tài chính.****4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK****4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS)***Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)...

Tài sản tài chính FVTPL được xác định trên cơ sở thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a. Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- (iii) Nó là một công cụ phái sinh (Ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS) (Tiếp theo)****Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp theo)**

b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, CTCK đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/lỗ. CTCK chỉ có thể thực hiện xác định khi thỏa mãn các điều kiện tại đoạn a, hoặc khi việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- (i) Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- (ii) Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định, thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của CTCK.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK, bao gồm cả khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định. Đối với các khoản tiền có kỳ hạn cố định, cần phân loại theo thời hạn dưới 3 tháng, từ 3 tháng đến 1 năm và trên 1 năm.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá trên thị trường niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy thì sẽ không được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các khoản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ khi mua vào, bán ra hoặc thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý cần được theo dõi cả về số lượng và giá trị.

**4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính****Phải trả người bán**

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty không qua Sàn Giao dịch chứng khoán.

Khoản phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và từng lần thanh toán.

**Các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phí phải trả đối với các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua Sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

**4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc****4.2.2.1 Đối với Cổ phiếu****Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:**

Các khoản đầu tư được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty có kế hoạch chấm dứt hoạt động theo quyết định của chủ sở hữu, do đó toàn bộ cổ phiếu niêm yết đã được bán thanh lý và các khoản dự phòng được hoàn nhập toàn bộ tại ngày 30/06/2016.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc (Tiếp theo)****4.2.2.1 Đối với Cổ phiếu (Tiếp theo)**

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng một tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá thị trường của chứng khoán nên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng;

**4.2.2.2 Đối với công cụ thị trường tiền tệ**

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 03 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

**4.2.3. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ; các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn; các tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào chi phí trên Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

**4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Thiết bị quản lý	03 – 05 năm
Tài sản cố định khác	05 năm



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý,...

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

### 4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

#### 4.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

*Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:*

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết).

*Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:*

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư.

a. Phải thu và dự thu cổ tức.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các TSTC:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền;
- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

#### 4.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dầy dụa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

### 4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả

#### 4.7.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

CTCK chủ động tính và xác định số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho Nhà nước theo luật định áp dụng đối với CTCK hoặc thực hiện thu thuế tại nguồn theo quy định và kịp thời phản ánh số thuế phải nộp. Việc kê khai đầy đủ, chính xác số thuế, phí và lệ phí phải nộp là nghĩa vụ của CTCK.

CTCK phải theo dõi chi tiết từng khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp và còn phải nộp Nhà nước.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

### 4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả (Tiếp theo)

#### 4.7.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Tiếp theo)

+ Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT. Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp chịu thuế GTGT 10%.

+ Các khoản thuế mà CTCK phải thu hộ Ngân sách Nhà nước từ Người lao động bao gồm:

*Thuế Thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công*

CTCK thực hiện kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế Thu nhập cá nhân khấu trừ tại nguồn nộp thay cho cá nhân theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

+ Các khoản thuế mà CTCK phải thu hộ Ngân sách Nhà nước từ Nhà đầu tư bao gồm:

*Thuế Thu nhập cá nhân từ việc bán chứng khoán*

CTCK thực hiện kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế Thu nhập cá nhân khấu trừ tại nguồn nộp thay cho cá nhân theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

Công ty cổ phần Chứng khoán Kim Long đã được cơ quan thuế tiến hành thanh tra thuế từ năm 2015 trở về trước và đã có Biên bản Thanh tra thuế ngày 24 tháng 6 năm 2016, Kết luận thanh tra thuế số 43589/KL-CT-TTr1 ngày 29 tháng 06 năm 2016. Công ty đã ghi nhận đầy đủ vào Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 này.

#### 4.7.2. Kế toán chi phí phải trả

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ phải được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

#### 4.7.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

### 4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK

#### 4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

CTCK theo dõi chi tiết Vốn góp của Nhà đầu tư theo từng Nhà đầu tư.

#### 4.8.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:*

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có); Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán; Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK; Doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tư vấn; Doanh thu hoạt động tài chính; Thu nhập khác.

Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lỗ bán các tài sản tài chính; Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính; Lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay; Các khoản dự phòng; Chi phí giao dịch bán tài sản tài chính; Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ; Chi phí tài chính; Chi phí bán hàng; Chi phí quản lý CTCK; Chi phí khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

### 4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK

#### 4.8.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK (Tiếp theo)

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:*

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện lũy kế phát sinh trong kỳ.

### 4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK

#### 4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

*Từ các Tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:*

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán, các công cụ tài chính và quy định có liên quan.

Thu nhập phát sinh từ Danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào Thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí. Sau khi xử lý các khoản phải thu, dự thu các khoản tiền lãi không có khả năng thu hồi phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng, phần chênh lệch còn lại hoặc ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc Danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (Tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở Giao dịch chứng khoán, trang web của Tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thương chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (Tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc Danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

#### 4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các tài sản tài chính cho vay có tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

*Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:*

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính**

*Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:*

Dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, ghi tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

**4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

Chi phí tài chính của CTCK gồm: chi phí tài chính khác của CTCK (Chi phí chuyển tiền,...).

**4.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK**

Chi phí quản lý CTCK gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách,...).

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

**4.12. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác**

*a. Ghi nhận thu nhập khác:*

Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK bao gồm khoản thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ.

*b. Ghi nhận chi phí khác:*

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm: Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ.

**4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế Thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp trong năm đó thì ghi nhận số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp trong năm đó thì ghi giảm chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK****5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

**5.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

***Phải thu khách hàng***

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Hoạt động giao dịch ký quỹ***

Công ty không có khoản phải thu nào bị quá hạn hay có nguy cơ bị tổn thất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

***Đầu tư tài chính***

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

**5.2. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

**5.3. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

### 5.3. Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro ngoại tệ xảy ra khi các công cụ tài chính niêm yết bằng ngoại tệ. Rủi ro tiền tệ không phát sinh đối với các khoản mục phi tiền tệ hoặc công cụ tài chính niêm yết bằng đồng Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**A.6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	36.621.766	40.142.608
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty Chứng khoán	1.721.638.290	50.848.469.608
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	58.524.237	21.390.556.959
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>1.893.000.000.000</u>	<u>331.200.000.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>1.894.816.784.293</u></b>	<b><u>403.479.169.175</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại thời điểm 30/06/2016 của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng, cụ thể:

Ngân hàng	Dư gốc	Lãi suất	Kỳ hạn
Agribank - Chi nhánh Thăng Long	90.000.000.000	4,8 - 5,2 %	2 - 3 tháng
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đống Đa	50.000.000.000	6%	3 tháng
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	30.000.000.000	6%	3 tháng
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN DVKH ĐB	140.000.000.000	4,5% - 4,9%	2 - 3 tháng
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - PGD số 5 - SGD	200.000.000.000	4,9% - 5%	3 tháng
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	70.000.000.000	6%	3 tháng
NH đầu tư & PT - CN Hà Thành	211.000.000.000	6%	1 - 2 tháng
NH đầu tư & PT - CN Hai Bà Trưng	100.000.000.000	6%	3 tháng
NH đầu tư & PT - CN Tây Hà nội	210.000.000.000	6%	1 - 3 tháng
NH đầu tư & PT CN Ba Đình	190.000.000.000	6%	1 - 2 tháng
NH đầu tư & PT CN Chương Dương	82.000.000.000	6%	1 tháng
NH TMCP Quân Đội - CN SGD 1	280.000.000.000	5,4% - 5,5%	2 - 3 tháng
NHTMCP Đại Chứng Việt Nam - CN Đống Đa	30.000.000.000	6%	3 tháng
NHTMCP Sài Gòn Hà Nội	210.000.000.000	6%	1 - 3 tháng
<b>Tổng</b>	<b><u>1.893.000.000.000</u></b>		

**A.6.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

Chỉ tiêu	Khối lượng CK giao dịch được thực hiện trong năm	Giá trị KL giao dịch thực hiện trong năm
Của Công ty chứng khoán	52.214.544	1.034.007.347.377
Cổ phiếu	52.214.544	1.034.007.347.377
Của nhà đầu tư	148.109.986	1.501.331.193.300
Cổ phiếu	148.109.986	1.501.331.193.300
Trái phiếu	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>200.324.530</u></b>	<b><u>2.535.338.540.677</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****A.6.3 Các loại tài sản tài chính****6.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cổ phiếu niêm yết	-	-	944.926.724.917	755.630.240.747
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	51.020.251.000	51.020.251.000	268.822.622.900	268.822.622.900
<i>Cổ phiếu Tông Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVF) (*)</i>	<i>51.020.251.000</i>	<i>51.020.251.000</i>	<i>51.020.251.000</i>	<i>51.020.251.000</i>
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>217.802.371.900</i>	<i>217.802.371.900</i>
3. Công cụ thị trường tài chính	150.000.000.000	150.000.000.000	770.000.000.000	770.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i>	<i>150.000.000.000</i>	<i>150.000.000.000</i>	<i>770.000.000.000</i>	<i>770.000.000.000</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>201.020.251.000</b>	<b>201.020.251.000</b>	<b>1.983.749.347.817</b>	<b>1.794.452.863.647</b>

(\*) Công ty đang tích cực thực hiện các thủ tục để bán cổ phiếu này và hoàn tất thủ tục thanh lý Doanh nghiệp. Các khoản lỗ phát sinh sẽ do Công ty phân ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh kỳ giải thể Doanh nghiệp.

**6.3.2 Các khoản cho vay và phải thu**

Các khoản cho vay và phải thu	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	-	-	4.991.110.862	4.991.110.862
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-	28.889.516.528	28.889.516.528
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>33.880.627.390</b>	<b>33.880.627.390</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

6.3.3. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

		Cơ sở lập dự phòng kỳ này					
STT	Loại TSTC	Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này	Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
<b>I</b>	<b>TSTC FVTPL</b>	<b>9.500.000</b>	<b>51.020.251.000</b>	<b>51.020.251.000</b>	-	(189.296.484.170)	189.296.484.170
	PVD	-	-	-	-	(50.232.454.200)	50.232.454.200
	GAS	-	-	-	-	(30.577.719.940)	30.577.719.940
	PVS	-	-	-	-	(27.130.483.100)	27.130.483.100
	SHG	-	-	-	-	(16.900.000.000)	16.900.000.000
	KDC	-	-	-	-	(10.943.583.000)	10.943.583.000
	PVF	9.500.000	51.020.251.000	51.020.251.000	-	-	-
	Chứng khoán khác	-	-	-	-	(53.512.243.930)	53.512.243.930
<b>II</b>	<b>TSTC HTM</b>		<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>	-	-	-
	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng		150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-
	NH đầu tư & PT - CN Hà Thành		100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
	NH đầu tư & PT CN Chương Dương		50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản cho vay</b>		-	-	-	-	-
	Cho vay hoạt động Margin		-	-	-	-	-
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán		-	-	-	-	-
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>201.020.251.000</b>	<b>201.020.251.000</b>	-	(189.296.484.170)	189.296.484.170



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****A.6.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

	30/06/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	(189.296.484.170)
PVD	-	(50.232.454.200)
GAS	-	(30.577.719.940)
PVS	-	(27.130.483.100)
SHG	-	(16.900.000.000)
KDC	-	(10.943.583.000)
PVF	-	-
Chứng khoán khác	-	(53.512.243.930)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>(189.296.484.170)</b>

**A.6.5. Các khoản phải thu**

	30/06/2016	01/01/2016
<b>6.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư</b>	<b>-</b>	<b>550.000.000</b>
<b>6.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC</b>	<b>22.595.000.227</b>	<b>17.738.483.467</b>
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	-	450.000.000
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	22.595.000.227	17.288.483.467
<i>Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	-	450.000.000
<b>6.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn</i>	-	-
<b>6.5.4. Phải thu hoạt động Margin</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Dự thu lãi cho vay margin	-	-
<b>6.5.5. Phải thu các dịch vụ Công ty Chứng khoán cung cấp</b>	<b>-</b>	<b>468.650.043</b>
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	44.752.491
Phải thu hoạt động tư vấn	-	294.500.000
Phải thu hoạt động LK chứng khoán	-	129.397.552
<b>6.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6.5.7. Phải thu khác</b>	<b>6.076.727.503</b>	<b>-</b>
Công ty CP Sao Ánh dương - Thanh lý hợp đồng thuê nhà CN HCM	355.876.932	-
Tiền thuế TNDN nộp thừa sau thanh tra thuế đến hết năm 2015 (*)	5.720.850.571	-

(\*) Theo Biên bản thanh tra thuế ngày 24/06/2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

## 6.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Chỉ tiêu	Giá trị phải thu khó đòi	30/06/2016			01/01/2016
			Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	
1.	Dự phòng khó đòi phải thu bán các TSTC	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	+ Cty CP điện nhẹ Viễn thông	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
2.	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	-	-	-	-	-
3.	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-	-	-	-
4.	Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác	-	112.500.000	-	112.500.000	112.500.000
	Phải thu HĐ tư vấn khác	-	112.500.000	-	112.500.000	112.500.000
	+ Cty cổ phần Sóng đà 207	-	110.000.000	-	110.000.000	110.000.000
	+ Cty CP xây dựng Công trình ngầm	-	2.500.000	-	2.500.000	2.500.000
	<b>Cộng</b>	-	<b>1.112.500.000</b>	-	<b>1.112.500.000</b>	<b>1.112.500.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****A.6.7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2016	01/01/2016
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	8.464.328.138	742.735.785
- Thuế giá trị gia tăng	105.199.734	82.910.206
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	853.611.066	-
<b>Cộng</b>	<b>9.423.138.938</b>	<b>825.645.991</b>

**A.6.8. Chi phí phải trả**

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist - Phí du lịch	147.000.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán BDO - Phí kiểm toán	220.000.000	-
Phí lưu ký và chuyển khoản chứng khoán	-	123.441.962
Phí giao dịch chứng khoán	-	100.699.404
Chi phí phải trả khác	137.776.755	223.308.476
<b>Cộng</b>	<b>504.776.755</b>	<b>447.449.842</b>

**A.6.9. Phải trả người bán**

	30/06/2016	01/01/2016
Ứng trước tiền các hợp đồng tư vấn	-	1.069.944.440
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.069.944.440</b>

**A.6.10. Phải trả, phải nộp khác**

	30/06/2016	01/01/2016
Người mua ứng trước tiền mua tài sản cố định	620.675.000	-
Phải trả, phải nộp khác	-	51.817.819
<b>Cộng</b>	<b>620.675.000</b>	<b>51.817.819</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****A.6.11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	1.669.480.884	3.934.501.830	14.370.856.583	442.403.398	20.417.242.695
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý tài sản	-	(605.553.200)	-	-	(605.553.200)
Tại ngày 30/06/2016	1.669.480.884	3.328.948.630	14.370.856.583	442.403.398	19.811.689.495
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	1.669.480.884	2.239.600.481	14.187.656.642	427.619.385	18.524.357.392
- Khấu hao trong năm	-	247.225.481	81.805.158	4.224.000	333.254.639
- Giảm khác	-	(458.377.220)	-	-	(458.377.220)
Tại ngày 30/06/2016	1.669.480.884	2.028.448.742	14.269.461.800	431.843.385	18.399.234.811
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2016	-	1.694.901.349	183.199.941	14.784.013	1.892.885.303
Tại ngày 30/06/2016	-	1.300.499.888	101.394.783	10.560.013	1.412.454.684

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 15.629.535.570 đồng  
 Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng  
 Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: - đồng

**A.6.12. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	-	-	-	7.033.462.200	7.033.462.200
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	-	-	-	7.033.462.200	7.033.462.200
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	-	-	-	7.033.462.200	7.033.462.200
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	-	-	-	7.033.462.200	7.033.462.200
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2016	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	-	-	-	-	-

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 7.033.462.200 đồng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****A.6.13. Chi phí trả trước**

	30/06/2016	01/01/2016
Ứng trước tiền thuê nhà	-	4.903.800.000
Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ	-	129.049.363
Chi phí trả trước khác	-	333.306.203
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>5.366.155.566</b>

**A.6.14. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**

	30/06/2016	01/01/2016
Đặt cọc thuê nhà - Văn phòng Hà Nội	2.980.622.040	2.980.622.040
Đặt cọc thuê nhà - CN Hồ Chí Minh	-	671.503.863
Các khoản đặt cọc dịch vụ khác	10.000.000	14.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.990.622.040</b>	<b>3.666.125.903</b>

**A.6.15. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền nộp ban đầu	-	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	-	4.518.753.767
Tiền lãi phân bổ hàng năm	-	415.075.788
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>5.053.829.555</b>

**A.6.16. Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/06/2016	01/01/2016
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(220.171.678.919)	(66.132.031.985)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>(220.171.678.919)</b>	<b>(66.132.031.985)</b>

**A.6.17. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	30/06/2016
1. Lãi/lỗ đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 01/01/2016)	(66.132.031.985)
2. Lãi/lỗ đã thực hiện năm nay tính từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	(154.039.646.934)
3. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 30/06/2016	(220.171.678.919)
4. Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-
<i>Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ</i>	-
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	-
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-
5. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 30/06/2016	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****A.6.18. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty Chứng khoán**

Tài sản tài chính	30/06/2016	01/01/2016
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	-	454.640.780.000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>455.140.780.000</b>

**A.6.19. Tài sản tài chính chờ về của Công ty Chứng khoán**

Tài sản tài chính	30/06/2016	01/01/2016
Cổ phiếu Công ty CP Tập đoàn Thép Tiến Lên (TLH)	-	390.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>390.000.000</b>

**A.6.20. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty Chứng khoán**

Tài sản tài chính	30/06/2016	01/01/2016
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	95.000.000.000	178.964.500.000
<b>Cộng</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>178.964.500.000</b>

**A.6.21. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính	30/06/2016	01/01/2016
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	-	1.541.782.440.000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	21.559.770.000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	410.981.130.000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	443.900.000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	9.762.600.000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.984.529.840.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****A.6.22. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính	30/06/2016	01/01/2016
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	219.616.670.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>219.636.670.000</b>

**A.6.23. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

Tiền gửi của Nhà đầu tư	30/06/2016	01/01/2016
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	42.239.799.794
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	40.822.387.335
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	1.417.412.459
2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	33.089.519.575
2.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	32.415.523.335
2.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	673.996.240
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>75.329.319.369</b>

**A.6.24. Phải trả Nhà đầu tư**

Loại phải trả	30/06/2016	01/01/2016
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	75.329.319.369
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	73.796.426.837
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	1.532.892.532
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>75.329.319.369</b>

**A.6.25. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

Các khoản phải trả	30/06/2016	01/01/2016
1. Phải trả nghiệp vụ margin	-	28.889.516.528
<i>Phải trả gốc margin</i>	-	28.889.516.528
<i>Phải trả lãi margin</i>	-	-
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	4.991.110.862
<i>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	-	4.991.110.862
<i>Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>33.880.627.390</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

**B.6.26. Thu nhập****6.26.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/Lỗ bán chứng khoán kỳ này
1	Cổ phiếu niêm yết	45.573.323		757.817.591.000	945.073.896.197	(187.256.305.197)
	PVD	3.506.660	24.269	85.104.671.000	143.158.944.200	(58.054.273.200)
	PVS	5.040.000	15.988	80.578.180.000	111.298.483.100	(30.720.303.100)
	HPG	2.896.640	30.501	88.349.754.000	86.978.412.300	1.371.341.700
	GAS	1.435.340	45.327	65.060.050.000	82.537.027.940	(17.476.977.940)
	CTG	2.916.610	16.263	47.431.521.000	57.692.640.620	(10.261.119.620)
	DCM	4.053.180	12.750	51.678.442.000	49.448.796.000	2.229.646.000
	VCG	3.825.200	10.656	40.762.880.000	47.677.031.200	(6.914.151.200)
	FPT	850.010	47.613	40.471.337.000	39.186.024.390	1.285.312.610
	KDC	800.000	24.201	19.360.995.000	30.383.583.000	(11.022.588.000)
	BID	1.491.010	16.238	24.210.852.000	28.144.176.370	(3.933.324.370)
	MBB	2.005.000	14.262	28.596.000.000	27.594.706.640	1.001.293.360
	PPC	1.116.110	19.080	21.295.270.000	22.007.877.960	(712.607.960)
	GEX	1.000.000	25.415	25.415.350.000	21.100.000.000	4.315.350.000
	SHG	1.000.000	2.057	2.056.800.000	21.000.000.000	(18.943.200.000)
	BCC	1.191.200	13.888	16.543.210.000	18.693.130.000	(2.149.920.000)
	PVT	1.450.010	10.317	14.959.306.000	17.701.397.840	(2.742.091.840)
	PHR	362.290	16.913	6.127.576.000	12.591.533.950	(6.463.957.950)
	NTL	750.000	10.162	7.621.308.000	11.457.751.800	(3.836.443.800)
	VIS	1.089.320	7.161	7.800.646.000	10.513.810.060	(2.713.164.060)
	Các cổ phiếu khác	8.794.743		84.393.443.000	105.908.568.827	(21.515.125.827)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

**B.6.26. Thu nhập****6.26.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/Lỗ bán chứng khoán kỳ này
2	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>9.396.463</b>		<b>58.834.380.000</b>	<b>229.702.371.900</b>	<b>(170.867.991.900)</b>
	<i>Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Triều An</i>	<i>60.000</i>	<i>5.500</i>	<i>330.000.000</i>	<i>2.700.000.000</i>	<i>(2.370.000.000)</i>
	<i>Công ty Cổ phần Chợ Bưởi</i>	<i>96.000</i>	<i>5.000</i>	<i>480.000.000</i>	<i>960.000.000</i>	<i>(480.000.000)</i>
	<i>Công ty Cổ phần An Phú</i>	<i>1.058.000</i>	<i>4.300</i>	<i>4.549.400.000</i>	<i>24.146.500.000</i>	<i>(19.597.100.000)</i>
	<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Cotec</i>	<i>11</i>	<i>10.000</i>	<i>110.000</i>	<i>103.300</i>	<i>6.700</i>
	<i>Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện</i>	<i>46.950</i>	<i>8.000</i>	<i>375.600.000</i>	<i>929.610.000</i>	<i>(554.010.000)</i>
	<i>Công ty Cổ phần Điện Gia Lai</i>	<i>2.070.000</i>	<i>11.000</i>	<i>22.770.000.000</i>	<i>21.250.000.000</i>	<i>1.520.000.000</i>
	<i>Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế</i>	<i>2</i>	<i>10.000</i>	<i>20.000</i>	<i>66.600</i>	<i>(46.600)</i>
	<i>Công ty Cổ phần In tài chính</i>	<i>1.000.000</i>	<i>12.000</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>11.900.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
	<i>Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội</i>	<i>50.000</i>	<i>5.500</i>	<i>275.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>(725.000.000)</i>
	<i>Công ty Cổ phần Rượu Quốc tế</i>	<i>200.000</i>	<i>800</i>	<i>160.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>(1.840.000.000)</i>
	<i>Công ty Cổ phần United Moto Việt Nam</i>	<i>3.775.500</i>	<i>3.500</i>	<i>13.214.250.000</i>	<i>152.816.092.000</i>	<i>(139.601.842.000)</i>
	<i>Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP</i>	<i>1.040.000</i>	<i>4.500</i>	<i>4.680.000.000</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>(7.320.000.000)</i>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>54.969.786</b>		<b>816.651.971.000</b>	<b>1.174.776.268.097</b>	<b>(358.124.297.097)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (Tiếp theo)****6.26.2. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
a. Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	41.283.622.949	55.856.571.857
b. Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-
c. Từ các khoản cho vay và phải thu	1.034.276.261	1.015.165.783
<b>Cộng</b>	<b>42.317.899.210</b>	<b>56.871.737.640</b>

**6.26.3. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.977.353.710	2.977.353.710	2.826.631.382
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-
3	Doanh thu hoạt động tư vấn	1.534.722.216	1.534.722.216	1.491.363.636
4	Doanh thu lưu ký chứng khoán	277.852.463	277.852.463	483.456.447
5	Doanh thu khác	419.580.034	419.580.034	347.357.191
	<b>Cộng</b>	<b>5.209.508.423</b>	<b>5.209.508.423</b>	<b>5.148.808.656</b>

**B.6.27. Doanh thu hoạt động tài chính**

STT	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	1.367.606
2	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	961.819.467	961.819.467	1.468.825.143
3	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>961.819.467</b>	<b>961.819.467</b>	<b>1.470.192.749</b>

**B.6.28. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

STT	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	9.430.568.811	9.430.568.811	6.133.558.164
2	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.122.544.286	2.122.544.286	3.447.711.828
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	980.069.418	980.069.418	861.927.957
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.529.161.497	1.529.161.497	2.438.224.125
5	Chi phí dịch vụ khác	982.525.325	982.525.325	861.927.957
	<b>Cộng</b>	<b>15.044.869.337</b>	<b>15.044.869.337</b>	<b>13.743.350.031</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (Tiếp theo)****B.6.29. Chi phí tài chính**

STT	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	614.525	614.525	-
2	Chi phí lãi vay	-	-	-
3	Chi phí đầu tư khác	262.604.076	262.604.076	-
	<b>Cộng</b>	<b>263.218.601</b>	<b>263.218.601</b>	<b>-</b>

**B.6.30. Chi phí quản lý Công ty Chứng khoán**

STT	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chi phí nhân viên quản lý và các khoản khác theo lương	10.527.830.431	10.527.830.431	10.016.012.704
2	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp	96.030.000	96.030.000	-
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	29.079.392	29.079.392	20.290.155
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	494.414.975	494.414.975	77.610.014
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.003.004.763	3.003.004.763	1.514.213.827
6	Chi phí khác	699.372.778	699.372.778	4.037.880
	<b>Cộng</b>	<b>15.004.442.477</b>	<b>15.004.442.477</b>	<b>11.648.862.978</b>

**B.6.31. Thu nhập khác**

STT	Thu nhập khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Thu nhập từ việc thanh lý tài sản cố định	470.000.000	470.000.000	-
2	Hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi	112.500.000	112.500.000	-
3	Thuế TNDN được hoàn sau thanh tra thuế	5.720.850.571	5.720.850.571	-
	<b>Cộng</b>	<b>6.303.350.571</b>	<b>6.303.350.571</b>	<b>-</b>

**B.6.32. Chi phí khác**

STT	Chi phí khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Tiền thuế nộp bổ sung theo kết quả thanh tra thuế	928.542.541	928.542.541	-
2	Tiền phạt chấm dứt hợp đồng thuê văn phòng trước hạn	335.751.931	335.751.931	-
3	Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	147.175.980	147.175.980	-
	<b>Cộng</b>	<b>1.411.470.452</b>	<b>1.411.470.452</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (Tiếp theo)****B.6.33. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	-	-
2	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty đã ghi nhận các khoản điều chỉnh theo Biên bản Thanh tra thuế ngày 24 tháng 6 năm 2016, Kết luận thanh tra thuế số 43589/KL-CT-TTr1 ngày 29 tháng 06 năm 2016 vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này.

Dưới đây là chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty phát sinh trong năm:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	(154.039.646.934)
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>(7.358.698.673)</u>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>859.144.398</u>
Các khoản phạt	853.611.066
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	5.533.332
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(8.217.843.071)</u>
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(8.217.843.071)
<i>Cổ tức</i>	<i>(2.496.992.500)</i>
<i>Thuế TNDN được hoàn sau thanh tra thuế</i>	<i>(5.720.850.571)</i>
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b>	<b>(161.398.345.607)</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>(161.398.345.607)</b>
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-
<b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>	<b>-</b>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	-
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****C. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0****C.6.34. Cổ phiếu đang lưu hành**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng loại không quá 1 năm	-	-
Số lượng loại trên 1 năm	182.250.000	182.250.000
<b>Cộng</b>	<b><u>182.250.000</u></b>	<b><u>182.250.000</u></b>

**C.6.35. Cổ phiếu quỹ**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng loại không quá 1 năm	-	-
Số lượng loại trên 1 năm	20.250.000	20.250.000
<b>Cộng</b>	<b><u>20.250.000</u></b>	<b><u>20.250.000</u></b>

**C.6.36. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>Loại &gt; 1 năm</b>		
PVD	-	35.066.600.000
PVS	-	50.400.000.000
HPG	-	28.966.400.000
GAS	-	14.353.400.000
CTG	-	29.166.100.000
DCM	-	40.531.800.000
VCG	-	38.252.000.000
FPT	-	8.500.000.000
KDC	-	8.000.000.000
BID	-	14.910.100.000
Tài sản FVTPL khác	-	187.384.250.000
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>455.530.650.000</u></b>

**C.6.37. Chứng khoán chưa niêm yết, chưa lưu ký của Công ty Chứng khoán**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>Loại &gt; 1 năm</b>		
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Triều An (BVTA)	-	600.000.000
Công ty Cổ phần Chợ Bưởi (CHOBUIOI)	-	960.000.000
Công ty Cổ phần An Phú (AP)	-	10.580.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (CT-IN)	-	469.500.000
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (GEC)	-	20.700.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội (MIPEC)	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Quốc tế (RQT)	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần United Moto Việt Nam (UMV)	-	37.755.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP (VTE)	-	10.400.000.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVF)	95.000.000.000	95.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>95.000.000.000</u></b>	<b><u>178.964.500.000</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****C. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0****C.6.38. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	42.239.799.794
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>42.239.799.794</b>

**C.6.39. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư**

	30/06/2016	01/01/2016
1. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	32.415.523.335
2. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	673.996.240
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>33.089.519.575</b>

**D.6.40. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày thành lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: *Không có*

Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: *Không có*

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn VCSH: *Không có*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****E.6.41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****E.6.41.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

**E.6.41.2 Thông tin về các bên liên quan****6.41.2.1 Thông tin về các bên liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty được nhận biết là bên liên quan đến Công ty.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty phát sinh trong năm (đã bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc), chi tiết như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Tiền lương và phụ cấp	5.396.129.092	4.117.712.270
Tiền thưởng		-
Các khoản khác		-
<b>Cộng</b>	<b>5.396.129.092</b>	<b>4.117.712.270</b>

**E.6.41.3 Thông tin về hoạt động liên tục**

Chủ sở hữu Công ty đã chính thức ra quyết định giải thể Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long và đã có thông báo gửi tới các cơ quan chức năng; đồng thời Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ra Quyết định số 644/QĐ-UBCK ngày 24/06/2016 về việc chấp thuận cho Công ty chứng khoán thực hiện thủ tục giải thể. Việc lập kế hoạch giải thể đã được Công ty thực hiện từ ngày 08/04/2016. Do đó Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và các kỳ tài chính sau đó được lập theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**E.6.41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**E.6.41.4 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 210/2014/TT - BTC và thông tư 200/2014/TT-BTC áp dụng cho Công ty không đáp ứng giả định hoạt động liên tục

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mã số</i>	<i>Số trên BCKT năm trước</i>	<i>Số phân loại lại</i>	<i>Chênh lệch</i>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
Tiền	111	147.608.488.544	72.279.169.175	(75.329.319.369)
Các khoản cho vay	114	-	33.880.627.390	33.880.627.390
Các khoản phải thu	117	3.142.962.043	18.288.483.467	15.145.521.424
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	-	468.650.043	468.650.043
Các khoản phải thu khác	122	51.244.110.857	-	(51.244.110.857)
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	77.078.631.544	-	77.078.631.544
Các khoản phải trả phải nộp khác	321	446.718.744	51.817.819	394.900.925
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	-	394.901.100	(394.901.100)

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2016

**QUÁCH THỊ THANH VÂN**  
Người lập

**NGUYỄN THỦY LINH**  
Kế toán trưởng

**PHẠM VĨNH THÀNH**  
Tổng Giám đốc